

Thái Bình, ngày 24 tháng 7 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ Bảo hiểm cháy nổ tại Việt Nam

Bệnh viện Nhi Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói cung cấp dịch vụ bảo hiểm cháy nổ cho Nhà số 3; Nhà phụ trợ và thiết bị y tế kèm theo, nội dung cụ thể sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Thái Bình

Địa chỉ: Số 02 phố Tôn Thất Tùng phường Trần Lãm tỉnh Hưng Yên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ks Tô Tiến Dũng

Chức vụ: NV Phòng thiết bị y tế

Số điện thoại: 0985 559 983

Email:

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Gửi qua đường bưu điện, gửi trực tiếp về phòng thiết bị y tế - Bệnh viện Nhi Thái Bình

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: từ 07 giờ 00 phút ngày 25/7/2025 đến trước 10 giờ 00 phút ngày 04/8/2025. Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 04/8/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá (có bảng chi tiết kèm theo)

- Mua bảo hiểm cháy nổ cho Nhà số 3 và các hạng mục (Tổng giá trị: 155 068 844 279 đồng, giá trị mua bảo hiểm: 129 156 924 421 đồng).

- Mua bảo hiểm cháy nổ cho tài sản là thiết bị y tế (151 danh mục là 561 thiết bị y tế, tổng nguyên giá tài sản là: 264 375 500 109 đồng, giá trị mua bảo hiểm: 74 404 542 847 đồng).

Tổng giá trị mua bảo hiểm tài sản: 203.561.467.268 đồng

Bằng chữ: Hai trăm linh ba tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng.

2. Địa điểm : Bệnh viện Nhi, Số 02 phố Tôn Thất Tùng phường Trần Lãm tỉnh Hưng Yên

3. Thời gian thực hiện dịch vụ: 365 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán một lần 100% giá trị được nghiệm thu trong vòng 60 ngày.

5. Các thông tin khác(nếu có): không

Rất mong nhận được báo giá của các đơn vị, cá nhân

Xin trân trọng cảm ơn./. 



Lương Đức Sơn

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

TT	Hạng mục công việc mua BH cháy nổ	ĐV	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lũy kế khấu hao	Giá trị mua bảo hiểm
A Nhà phụ trợ							
I	Phòng cháy chữa cháy (a+b)				30 317 684 593	8 098 082 430	22 219 602 163
a	Hệ thống PCCC				136 703 000	41 010 900	95 692 100
1	Hệ thống báo cháy				129 769 000	38 930 700	90 838 300
2	Hệ thống chữa cháy sprinkler, vách tường				58 263 000	17 478 900	40 784 100
3	Hệ thống chiếu sáng sự cố + chỉ dẫn thoát nạn EXIT				67 409 000	20 222 700	47 186 300
b	Thiết bị PCCC				4 097 000	1 229 100	2 867 900
1	Đèn Exit chỉ dẫn thoát nạn loại 2 mặt không có mũi tên	Cái	4	497 500	6 934 000	2 080 200	4 853 800
2	Đèn chiếu sáng sự cố Emergency	Cái	8	618 000	1 990 000	597 000	1 393 000
II Xây lắp nhà phụ trợ và thiết bị kèm theo							
a	Xây lắp				4 944 000	1 483 200	3 460 800
b	Thiết bị				30 180 981 593	8 057 071 530	22 123 910 063
I	ĐIỀU HÒA				3 545 681 593	66 481 530	3 479 200 063
1.1	Điều hòa cục bộ 1 chiều treo tường (5,3Kw) 18000 BTU	Cái	1	21 800 000	26 635 300 000	7 990 590 000	18 644 710 000
1.2	Điều hòa cục bộ 1 chiều treo tường Panasonic (7,1Kw)	Cái	1	29 400 000	149 350 000	44 805 000	104 545 000
1.3	Quạt thông gió gắn tường 1200m3/h	Cái	5	14 100 000			
1.4	Quạt thông gió gắn tường 4500m3/h	cái	1	27 650 000			
2	HỆ THỐNG KHÍ Y TẾ				27 650 000	8 295 000	19 355 000
2.1	Hệ thống ô xy	HT	1	4 882 500 000	15 923 250 000	4 776 975 000	11 146 275 000
	Bồn chứa Oxy lỏng	Bình	1		4 882 500 000	1 464 750 000	3 417 750 000
	Thiết bị hóa hơi	Bộ	1				
	Regulation Blocks 250 / Cụm điều áp	Bộ	1				

TT	Hạng mục công việc mua BH cháy nổ	ĐV	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lũy kế Khấu hao	Giá trị mua bảo hiểm
	Bộ kết nối cho dàn hóa hơi	Bộ	1				
2.2	Trung tâm oxy chai dự phòng cho 10*2 dàn chai, gồm:	HT	1	1 155 000 000	1 155 000 000	346 500 000	808 500 000
	- Bộ điều áp nguồn 200/4bar	bộ	2				
	- Dây nối bình oxy	dây	20				
	- Dàn kết nối cho 2 nhánh	dàn	2				
	- Dầu ra kết nối vào hệ thống	cái	1				
	- Dây xích cố định cho chai oxy	dây	20				
	- Bộ nguồn	bộ	1				
2.3	Hệ thống hút trung tâm, gồm:	HT	1	4 011 000 000	4 011 000 000	1 203 300 000	2 807 700 000
	- Bơm hút	máy	2				
	- Bình chứa bằng thép dung tích : 1000 lít	bình	1				
	- Bộ điều khiển tự động	bộ	1				
	- Bộ lọc vi khuẩn	bộ	1				
	- Van an toàn	cái	1				
	- Đồng hồ hiển thị áp suất trên bình chứa	cái	1				
	- Van xả đáy bình chứa	cái	1				
2.4	Hệ thống khí nén trung tâm, gồm:	HT	1	5 649 000 000	5 649 000 000	1 694 700 000	3 954 300 000
	- Máy nén khí	máy	2				
	- Bình chứa khí nén bằng thép dung tích > 1000 lít	bình	1				
	- Bộ làm khô khí nén	bộ	1				
	- Bộ làm mát không khí	bộ	1				
	- Bộ lọc không khí	bộ	1				
	- Bộ điều áp	bộ	1				
	- Bảng điều khiển	bộ	1				
	- hệ thống van an toàn	hệ thống	1				
2.5	Hệ thống bảo động và kiểm soát	bộ	1	225 750 000	225 750 000	67 725 000	158 025 000
3	DIỆN NHÉ				62 700 000	18 810 000	43 890 000

TT	Hạng mục công việc mua BH cháy nổ	ĐV	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lũy kế khâu hao	Giá trị mua bảo hiểm
3.1	Switch: 24-port 10/100Mbps, 2 ports for Gigabit copper	bộ	1	62 700 000	62 700 000	18 810 000	43 890 000
3.2	Điện thoại analog loại để bàn, có điều chỉnh tần, giảm	Cái	5				
4	MÁY PHÁT ĐIỆN 2000KV	chiếc	1	10 500 000 000	10 500 000 000	3 150 000 000	7 350 000 000
B	NHÀ SỐ 3				121 379 587 381	16 836 586 072	104 543 001 309
I	Hệ thống PCCC				2 642 812 000	792 843 600	1 849 968 400
1	Hệ thống báo cháy				882 828 000	264 848 400	617 979 600
2	Hệ thống chữa cháy sprinkler, vách tường - Trang bị phương tiện chữa cháy ứng cứu nhanh				1 694 004 000	508 201 200	1 185 802 800
3	Hệ thống chiếu sáng sự cố + chỉ dẫn thoát nạn EXIT				65 980 000	19 794 000	46 186 000
II	Thiết bị PCCC				134 776 000	40 432 800	94 343 200
1	Tủ trung tâm báo cháy địa chỉ 2 LOOP (có nguồn)	Cái	1	71 502 000	71 502 000	21 450 600	50 051 400
2	Đèn Exit chỉ dẫn thoát nạn loại 2 mặt không có mũi tên	Cái	44	497 000	21 868 000	6 560 400	15 307 600
3	Đèn chiếu sáng sự cố Emergency	Cái	67	618 000	41 406 000	12 421 800	28 984 200
III	Xây lắp nhà số 3				69 608 142 729	1 305 152 676	68 302 990 053
IV	Thiết bị				48 993 856 652	14 698 156 995	34 295 699 656
IV.1	ĐIỀU HÒA				14 581 781 500	4 374 534 450	10 207 247 050
	Phần < cos 00				240 059 000	72 017 700	168 041 300
1	Quạt hút gió thải tầng hầm - quạt ly tâm 11000/16500	cái	2	90 735 000	181 470 000	54 441 000	127 029 000
2	Quạt thông gió kho, phòng kỹ thuật- quạt trục 400 m3/h	cái	2	3 485 000	6 970 000	2 091 000	4 879 000
3	Quạt thông gió kho, phòng kỹ thuật- quạt trục 200 m3/h	cái	1	2 614 000	2 614 000	784 200	1 829 800
4	Tủ điện điều hòa tầng hầm - Khung tủ tôn dày 2mm, sơn	cái	1	49 005 000	49 005 000	14 701 500	34 303 500
	Phần > cos00				14 341 722 500	4 302 516 750	10 039 205 750
	Out door hệ VRV (2 Chiều)						
1	Công suất lạnh (Hp):48;Công suất lạnh (KW):136; Máy	Cái	2	808 637 000	1 617 274 000	485 182 200	1 132 091 800
2	Công suất lạnh (Hp):46;Công suất lạnh (KW):130; Máy	Cái	1	802 948 000	802 948 000	240 884 400	562 063 600
3	Công suất lạnh (Hp):38;Công suất lạnh (KW):108; Môi	Cái	1	739 617 000	739 617 000	221 885 100	517 731 900
4	Công suất lạnh (Hp):22;Công suất lạnh (KW):63; Môi	Cái	1	457 033 000	457 033 000	137 109 900	319 923 100
5	Công suất lạnh (Hp):20;Công suất lạnh (KW):56; Môi	Cái	1	442 416 000	442 416 000	132 724 800	309 691 200

TT	Hạng mục công việc mua BH cháy nổ	DV	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lũy kế khấu hao	Giá trị mua bảo hiểm
	Dàn lạnh hệ VRV						
1	Công suất lạnh:14.0 (kW); Áp suất tĩnh: - (PA); Lưu lượng	Cải	3	69 895 350	209 686 050	62 905 815	146 780 235
2	Công suất lạnh:11.2 (kW); Áp suất tĩnh: - (PA); Lưu lượng	Cải	6	55 159 650	330 957 900	99 287 370	231 670 530
3	Công suất lạnh:9.0 (kW); Áp suất tĩnh: - (PA); Lưu lượng	Cải	9	47 892 600	431 033 400	129 310 020	301 723 380
4	Công suất lạnh:7.1 (kW); Áp suất tĩnh: - (PA); Lưu lượng	Cải	13	54 184 200	704 394 600	211 318 380	493 076 220
5	Công suất lạnh:5.6 (kW); Áp suất tĩnh: - (PA); Lưu lượng	Cải	8	45 350 550	362 804 400	108 841 320	253 963 080
6	Công suất lạnh:4.5 (kW); Công suất điện: 20 (W); Nguồn	Cải	15	41 569 500	623 542 500	187 062 750	436 479 750
7	Công suất lạnh:3.6 (kW); Áp suất tĩnh: - (PA); Lưu lượng	Cải	32	38 769 150	1 240 612 800	372 183 840	868 428 960
8	Công suất lạnh:2.8 (kW); Áp suất tĩnh: - (PA); Lưu lượng	Cải	7	32 729 550	229 106 850	68 732 055	160 374 795
9	Điều hòa cục bộ 3,5KW (12000BTU) - 1 chiều Ga 410	Cải	2	14 850 000	29 700 000	8 910 000	20 790 000
	Thiết bị điều khiển, bộ chia ga dịch						
1	Remote điều khiển gắn tường	Cải	106	3 850 000	408 100 000	122 430 000	285 670 000
2	Bộ chia ga, dịch dàn lạnh CMY-Y...S-G2	Bộ	100	4 777 000	477 700 000	143 310 000	334 390 000
3	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	1	165 000 000	165 000 000	49 500 000	115 500 000
4	Bộ cấp nguồn	Bộ	1	10 842 000	10 842 000	3 252 600	7 589 400
5	Bộ điều khiển mở rộng	Bộ	3	42 035 000	126 105 000	37 831 500	88 273 500
6	Bộ điều khiển AHU	Bộ	5	68 171 000	340 855 000	102 256 500	238 598 500
7	Phần mềm nổi máy tính	Bộ	1	24 611 000	24 611 000	7 383 300	17 227 700
	Thiết bị điều hòa phòng mở - Dàn nóng cho AHU						
1	OUT-01;02; Tổng công suất lạnh: 48 kW; Công suất đi	cải	2	418 000 000	836 000 000	250 800 000	585 200 000
2	OUT-03; Tổng công suất lạnh: 24 kW; Công suất điện:	Cải	1	214 500 000	214 500 000	64 350 000	150 150 000
3	OUT-04;05; Tổng công suất lạnh: 15 kW; Công suất đi	Cải	2	187 000 000	374 000 000	112 200 000	261 800 000
	Thiết bị điều hòa phòng mở - Dàn lạnh AHU						
1	AHU-01;02; Lưu lượng: 6000 (m3/H), cột áp 1200(Pa)	Cải	2	594 000 000	1 188 000 000	356 400 000	831 600 000
2	AHU-03; Lưu lượng: 3000 (m3/H), cột áp 1200(Pa); Tả	Cải	1	517 000 000	517 000 000	155 100 000	361 900 000
3	AHU-04;05; Lưu lượng: 3000 (m3/H), cột áp 1200(Pa)	Cải	2	484 000 000	968 000 000	290 400 000	677 600 000
	Phần thiết bị thông gió						

TT	Hạng mục công việc mua BH cháy nổ	ĐV	So lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lưu kế khấu hao	Gia trị mua vào hiểm
1	Quạt tăng áp cầu thang; Kiểu quạt li tâm; Lưu lượng: 28Cái	Cái	1	121 733 000	121 733 000	36 519 900	85 213 100
2	Quạt cấp khí tươi; Kiểu quạt hướng trục; Lưu lượng: 10Cái	Cái	2	51 700 000	103 400 000	31 020 000	72 380 000
3	Quạt cấp khí tươi; Kiểu quạt hướng trục; Lưu lượng: 60Cái	Cái	1	35 200 000	35 200 000	10 560 000	24 640 000
4	Quạt thông gió hút; Kiểu quạt hướng trục; Lưu lượng: 8Cái	Cái	2	31 900 000	63 800 000	19 140 000	44 660 000
5	Quạt thông gió hút; Kiểu quạt hướng trục; Lưu lượng: 3Cái	Cái	1	26 400 000	26 400 000	7 920 000	18 480 000
6	Quạt thông gió hút; Kiểu quạt hướng trục; Lưu lượng: 3Cái	Cái	1	23 650 000	23 650 000	7 095 000	16 555 000
7	Quạt thông gió hút; Kiểu quạt hướng trục; Lưu lượng: 2Cái	Cái	1	18 700 000	18 700 000	5 610 000	13 090 000
8	Quạt thông gió hút; Kiểu quạt hướng trục; Lưu lượng 30Cái	Cái	1	26 400 000	26 400 000	7 920 000	18 480 000
9	Quạt thông gió hút; kiểu quạt hướng trục; lưu lượng 20Cái	Cái	1	18 700 000	18 700 000	5 610 000	13 090 000
10	Quạt thông gió hút, kiểu quạt hướng trục, lưu lượng 68Cái	Cái	1	31 900 000	31 900 000	9 570 000	22 330 000
IV.2	ĐIỆN NHỆ			3 322 095 506	996 628 652	2 325 466 854	
	PHẦN ÂM THANH			993 773 498	298 132 049	695 641 449	
1	Bộ trộn <16 đường, bộ điều khiển âm thanh trung tâm	Bộ	1	200 945 000	200 945 000	60 283 500	140 661 500
2	Bộ khuếch đại 240 w	Bộ	12	16 701 000	200 412 000	60 123 600	140 288 400
3	Khởi giám sát & chuyển mạch 10 vùng	Bộ	1	193 291 000	193 291 000	57 987 300	135 303 700
4	Micro chọn vùng (40 vùng và 12 phím chức năng khác) Bộ	Bộ	1	56 084 000	56 084 000	16 825 200	39 258 800
5	Máy tính để bàn quản lý hệ thống âm thanh, màn hình 1	Bộ	1	24 503 000	24 503 000	7 350 900	17 152 100
6	Bộ cấp nguồn 24v DC	Cái	3	31 908 000	95 724 000	28 717 200	67 006 800
7	Bộ lưu điện 3kVA	Bộ	1	42 046 000	42 046 000	12 613 800	29 432 200
8	CD Player	Bộ	1	5 391 000	5 391 000	1 617 300	3 773 700
9	Loa âm trần 3/6W	Cái	83	2 029 006	168 407 498	50 522 249	117 885 249
10	Loa nén 10W	Cái	5	1 394 000	6 970 000	2 091 000	4 879 000
	PHẦN CAMERA QUAN SÁT			1 544 551 008	463 365 302	1 081 185 706	
1	Bộ ghi hình 16 kênh 1TB, DVD-RW, 16 video input, 16Bộ	Bộ	4	293 802 000	1 175 208 000	352 562 400	822 645 600
2	Camera bán cầu cố định, hệ PAL, 1/3" IT CCD, ống kính	Cái	17	6 802 824	115 648 008	34 694 402	80 953 606
3	IR Camera (Day & Night): Camera hồng ngoại 1/3" sor	Cái	8	9 606 000	76 848 000	23 054 400	53 793 600
4	Màn hình chuyên dụng LCD 20"	Cái	4	31 177 000	124 708 000	37 412 400	87 295 600

TT	Hạng mục công việc mua BH cháy nổ	ĐV	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lũy kế KHẨU hao	Của UT mua vào hiểm
5	Bộ lưu điện 3KVA	Bộ	1	42 259 000	42 259 000	12 677 700	29 581 300
6	Bộ chuyển đổi nguồn 220vAC->12v DC, 1A	Bộ	25	395 200	9 880 000	2 964 000	6 916 000
PHẦN MẠNG TRUYỀN HÌNH					783 771 000	235 131 300	548 639 700
1	Bộ khuếch đại tín hiệu truyền hình	Bộ	2	4 972 000	9 944 000	2 983 200	6 960 800
2	Bộ chia truyền hình 2 đường không cân bằng	Bộ	7	330 000	2 310 000	693 000	1 617 000
3	Bộ chia truyền hình 3 đường	Cái	4	385 000	1 540 000	462 000	1 078 000
4	Bộ chia truyền hình 4 đường	Cái	6	407 000	2 442 000	732 600	1 709 400
5	Tổng đài điện thoại 32 trung kế, 650 thuê bao	Cái	1	547 690 000	547 690 000	164 307 000	383 383 000
6	Điện thoại analog loại để bàn, có điều chỉnh tăng, giảm	Cái	3	400 000	1 200 000	360 000	840 000
7	Bộ định tuyến quang 12 cổng - Optical router 12 port	Bộ	1	140 864 000	140 864 000	42 259 200	98 604 800
8	Switch nhánh trên các tầng 24 cổng, L2 10/100 BaseTx	Bộ	1	35 310 000	35 310 000	10 593 000	24 717 000
9	Bộ lưu điện 3KVA	Bộ	1	42 471 000	42 471 000	12 741 300	29 729 700
IV.3 PHẦN GỌI Y TÁ TRỰC					716 850 239	215 055 072	501 795 167
1	Lắp đặt bàn gọi y tá trung tâm	Bộ	3	44 047 080	132 141 240	39 642 372	92 498 868
2	Lắp đặt khối điều khiển trung tâm	Bộ	3	115 500 000	346 500 000	103 950 000	242 550 000
3	Lắp đặt bộ bảo tín hiệu tại hành lang	Bộ	12	4 620 000	55 440 000	16 632 000	38 808 000
4	Lắp đặt bộ gọi y tá trực (loại đơn)	Bộ	2	3 960 000	7 920 000	2 376 000	5 544 000
5	Lắp đặt bộ gọi y tá trực (loại đôi)	Bộ	12	4 174 121	50 089 446	15 026 834	35 062 612
6	Lắp đặt bộ gọi y tá trực tại phòng vệ sinh	Bộ	12	4 400 000	52 800 000	15 840 000	36 960 000
7	Bộ lưu điện 1KVA, offline	Bộ	3	19 800 000	59 400 000	17 820 000	41 580 000
8	Lắp đặt bộ cấp nguồn 24 VAC	Bộ	6	2 093 259	12 559 553	3 767 866	8 791 687
IV.4 PHẦN MẠNG ĐIỆN THOẠI VÀ MÁY TÍNH					298 246 905	89 474 072	208 772 834
1	Điện thoại analog loại để bàn, có điều chỉnh tăng, giảm	Cái	129	395 945	51 076 905	15 323 072	35 753 834
2	Switch nhánh trên các tầng 24 cổng, L2 10/100 BaseTx	Bộ	7	35 310 000	247 170 000	74 151 000	173 019 000
IV.5 THIẾT BỊ CẤP NƯỚC					634 050 000	190 215 000	443 835 000
1	Bơm chìm tự động Q=5m3/h, h= 15m, N=1,5KW	cái	4	25 000 000	100 000 000	30 000 000	70 000 000
2	Bơm sinh hoạt nhà số 3 Q= 10m3/h; h=35m	cái	2	22 000 000	44 000 000	13 200 000	30 800 000

TT	Hạng mục công việc mua BH cháy nổ	ĐV	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lũy kế khấu hao	Giá trị mua vào hiện
3	Bom tăng áp + bình điều áp (Q=8m3/h; h= 13cái	cái	2	13 200 000	26 400 000	7 920 000	18 480 000
4	Thiết bị xử lý tệt trùng cho y tế q=2m3/h	bộ	1	463 650 000	463 650 000	139 095 000	324 555 000
IV.6 THIẾT BỊ KHÍ Y TẾ					11 202 880 000	3 360 864 000	7 842 016 000
HỆ THÔNG BẢO ĐỘNG VÀ KIỂM SOÁT							
1	Hệ thống kiểm soát và bảo động khu vực	bộ	1	722 800 000	722 800 000	288 600 000	673 400 000
2	Hệ thống kiểm soát và bảo động khu vực	bộ	1	130 000 000	130 000 000	39 000 000	505 960 000
3	Hệ thống kiểm soát và bảo động khu vực	bộ	1	109 200 000	109 200 000	32 760 000	91 000 000
THIẾT BỊ NGOẠI VI					9 623 120 000	2 886 936 000	6 736 184 000
1	Lưu lượng kế Oxy	bộ	33	16 640 000	549 120 000	164 736 000	384 384 000
2	Thiết bị dùng cho hệ thống hút				1 720 160 000	516 048 000	1 204 112 000
	Loại cố định trên tường hoặc treo trên hộp ộp dầu giườ	bộ	33	29 120 000	960 960 000	288 288 000	672 672 000
	Loại di động sử dụng trong phòng mổ	bộ	5	151 840 000	759 200 000	227 760 000	531 440 000
3	Hộp ộp dầu giường				2 590 640 000	777 192 000	1 813 448 000
	Hộp khí dầu giường 3 loại khí O ₂ ,A, V	bộ	14	79 040 000	1 106 560 000	331 968 000	774 592 000
	Hộp khí dầu giường 5 loại khí 2O ₂ ,A, 2V	bộ	8	108 160 000	865 280 000	259 584 000	605 696 000
	Bộ ộp dầu giường 2 loại khí O, V	bộ	17	36 400 000	618 800 000	185 640 000	433 160 000
4	Tay khí y tế loại treo trần phòng mổ	bộ	5	884 000 000	4 420 000 000	1 326 000 000	3 094 000 000
5	Thiết bị dùng kết nối khẩu ra với các máy				343 200 000	102 960 000	240 240 000
	Dầu nối nhanh khí Oxy	cái	20	5 720 000	114 400 000	34 320 000	80 080 000
	Dầu nối nhanh khí nén 4 bar	cái	10	5 720 000	57 200 000	17 160 000	40 040 000
	Dầu nối nhanh Agss sử dụng khí nén 4 bar	cái	5	5 720 000	28 600 000	8 580 000	20 020 000
	Dầu nối nhanh khí hút	cái	20	5 720 000	114 400 000	34 320 000	80 080 000
	Dầu nối nhanh cho khí nén 7 bar	cái	5	5 720 000	28 600 000	8 580 000	20 020 000
HỆ THÔNG KIỂM SOÁT VÀ CỎ LẬP KHU VỰC					617 760 000	185 328 000	432 432 000
	Van bi các loại	cái	31	14 560 000	451 360 000	135 408 000	315 952 000
	Hộp valve cách ly khu vực loại có đồng hồ áp lực cho	cái	1	58 240 000	58 240 000	17 472 000	40 768 000
	Hộp valve cách ly khu vực loại có đồng hồ áp lực cho	cái	1	66 560 000	66 560 000	19 968 000	46 592 000

TT	Hạng mục công việc mua BH cháy nổ	ĐV	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lưu ý	Giá trị mua bảo hiểm
	Hộp valve cách ly khu vực loại có đồng hồ áp lực cho 1 cái	1		41 600 000	41 600 000	12 480 000	29 120 000
IV.7	THIẾT BỊ CHỐNG SÉT				97 130 000	29 139 000	67 991 000
1	Thiết bị chống sét phát xạ sớm tia tiên đạo. Phạm vi bảo vệ	Bộ	1	86 240 000	86 240 000	25 872 000	60 368 000
2	Bộ đếm sét. Loại CDR-2000, Lightning strike counter.	cái	1	10 890 000	10 890 000	3 267 000	7 623 000
IV.8	PHẦN THANG MÁY				18 140 822 502	3 401 404 219	14 739 418 283
1	Thang tải khách 750kg	chiếc	2	1 793 900 000	3 587 800 000	672 712 500	2 915 087 500
2	Thang tải khách 1000kg	chiếc	4	2 022 600 000	8 090 400 001	1 516 950 000	6 573 450 001
3	Thang tải khách 1350kg	chiếc	3	2 154 207 500	6 462 622 501	1 211 741 719	5 250 880 782
C	Trạm biến áp				3 371 572 305	977 251 356	2 394 320 949
I	Phần xây dựng				121 672 305	2 281 356	119 390 949
II	Thiết bị				3 249 900 000	974 970 000	2 274 930 000
1	Máy biến áp 2000KVA-35/(22)/0,4KV	Cái	1	1 277 800 000	1 277 800 000	383 340 000	894 460 000
2	Tủ trung thế RMU 3 ngăn 35kV-630A-20kA/1s	Tủ	1	989 000 000	989 000 000	296 700 000	692 300 000
3	Tủ hạ thế tổng 500V-3200A	Tủ	1	410 000 000	410 000 000	123 000 000	287 000 000
4	Tủ tụ bù hạ thế 600kVAr	Tủ	1	360 000 000	360 000 000	108 000 000	252 000 000
5	Cầu dao phụ tải 35kV-630A-20kA/s	bộ	1	48 600 000	48 600 000	14 580 000	34 020 000
6	Chống sét van 35kV	bộ	1	6 250 000	6 250 000	1 875 000	4 375 000
7	Biến dòng đo lường trung thế 35kV 1 pha	cái	3	27 250 000	81 750 000	24 525 000	57 225 000
8	Biến điện áp đo lường trung thế 35kV 1 pha	cái	3	25 500 000	76 500 000	22 950 000	53 550 000
	Tổng cộng				155 068 844 279	25 911 919 857	129 156 924 421

Bảng chữ: Một trăm hai mươi chín tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm hai mốt đồng.

PHÒNG THIẾT BỊ Y TẾ

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Tâm Thư

Đỗ Thu Anh



Lương Đức Sơn

BỆNH VIỆN NHI THÁI BÌNH DANH MỤC TÀI SẢN, THIẾT BỊ Y TẾ MUA BẢO HIỂM BẮT BUỘC
PHÒNG THIẾT BỊ Y TẾ NĂM 2025

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

TT	Tên tài sản cố định	Model/ ký hiệu	Serino	Năm SD	Xuất xứ	Dv	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Lũy kế khấu hao	Giá trị mua bảo hiểm
1	Bể điều nhiệt	JA W-03	126601CB	2019	Anh	Cái	1	55 000 000	55 000 000	48 125 000	6 875 000
2	Bể điều nhiệt cách thủy	A84600	1579OCB2311	2024	Anh	cái	1	89 100 000	89 100 000	22 275 000	66 825 000
3	Bộ đèn đặt nội khí quản (thăng)	7700025	90.100.202;	2024	Mỹ	bộ	1	14 000 000	14 000 000	3 500 000	10 500 000
4	Bộ đèn đặt nội khí quản (thăng, cong)	7700015	90.100.201; 90.100.202	2024	Mỹ	bộ	1	14 000 000	14 000 000	3 500 000	10 500 000
5	Bom tiêm điện	A616S	4343;10065175;10065161;1006516 7;10064346;10064348;10064349;10 064347;10065176;10065187;10065 160;10065177;10065183;10065189; 10065171;10065173;10065179;100 65181;10065163;10065165;100651 68;10065169;10065170;10064350;1 0065164; 10065162	2023	Thụy máy		29	35 000 000	1 015 000 000		634 375 000
6	Bom tiêm điện	KL-602	L602B2E19AAB09; L602B2E19ADB02.	2023	TQ	cái	2	8 615 212	17 230 424	6 461 409	10 769 015
7	Buồng đo thính lực	ABR/ASSR		2023	vn	ht	1	550 000 000	550 000 000	206 250 000	343 750 000
8	Đèn chiếu vàng da	BC 050	5001241661 24295011;24295012;24295013;242 95015;24295016;	2024	Thổ N cái		1	68 000 000	68 000 000	17 000 000	51 000 000
9	Đèn chiếu vàng da	Colibri-	24295018;24295020	2025	VN	cái	7	42 500 000	297 500 000	18 593 750	278 906 250
10	Đèn mổ di động	KL041	1.00801E+11	2021	TQ	cái	1	16 000 000	16 000 000	10 000 000	6 000 000
11	Đèn mổ treo trần	IGnis 16	20240014	2024	Ba La	cái	1	830 000 000	830 000 000	207 500 000	622 500 000
12	Đèn mổ treo trần cho kỹ thuật viên	EFLH30	66004; 66005	2020	Nhật	Cái	2	430 131 882	860 263 764	645 197 822	215 065 942

14	Bom tiêm điện	SP1	4040013;40400710;40400119;40400720;40400728;40400730;40400733;40400744;40400751;40400754;40400757;40400765;40400767;40400768;40400771;40400772;40400775;40400783;40400784;40400786;40400789;40400791;40400795;40400800;40400837;40400873;40400882;40400889;40400897;40400898;40400903;40400905;40400911;40400912;40400920;40400937;40400949;40400958;40400979;40400987;40400840;40400841;40306914;40306920840;40400802;40400804;40400806;40400807;40400811;40306941;40306751;40306752;40306754;40306763;40306787;40306793;40306821;40306846;40306886;40306892;40400997;40401007;40401015;40401036;40401037;40401066;40401072;40401085;40401096;40400833;40400845;40400847;40400849;40401101;40400698;40400707;40400611;40400641;40400652;40400691;40400850;40400851;40400853;40400856;40400858;40400859;40400860;40400861;40400862;40400863;40400864;40400865;40400866;40400867;40400868;40400869;40400870;40400871;40400872;40400873;40400874;40400875;40400876;40400877;40400878;40400879;40400880;40400881;40400882;40400883;40400884;40400885;40400886;40400887;40400888;40400889;40400890;40400891;40400892;40400893;40400894;40400895;40400896;40400897;40400898;40400899;40400900;40400901;40400902;40400903;40400904;40400905;40400906;40400907;40400908;40400909;40400910;40400911;40400912;40400913;40400914;40400915;40400916;40400917;40400918;40400919;40400920;40400921;40400922;40400923;40400924;40400925;40400926;40400927;40400928;40400929;40400930;40400931;40400932;40400933;40400934;40400935;40400936;40400937;40400938;40400939;40400940;40400941;40400942;40400943;40400944;40400945;40400946;40400947;40400948;40400949;40400950;40400951;40400952;40400953;40400954;40400955;40400956;40400957;40400958;40400959;40400960;40400961;40400962;40400963;40400964;40400965;40400966;40400967;40400968;40400969;40400970;40400971;40400972;40400973;40400974;40400975;40400976;40400977;40400978;40400979;40400980;40400981;40400982;40400983;40400984;40400985;40400986;40400987;40400988;40400989;40400990;40400991;40400992;40400993;40400994;40400995;40400996;40400997;40400998;40400999;40401000;40401001;40401002;40401003;40401004;40401005;40401006;40401007;40401008;40401009;40401010;40401011;40401012;40401013;40401014;40401015;40401016;40401017;40401018;40401019;40401020;40401021;40401022;40401023;40401024;40401025;40401026;40401027;40401028;40401029;40401030;40401031;40401032;40401033;40401034;40401035;40401036;40401037;40401038;40401039;40401040;40401041;40401042;40401043;40401044;40401045;40401046;40401047;40401048;40401049;40401050;40401051;40401052;40401053;40401054;40401055;40401056;40401057;40401058;40401059;40401060;40401061;40401062;40401063;40401064;40401065;40401066;40401067;40401068;40401069;40401070;40401071;40401072;40401073;40401074;40401075;40401076;40401077;40401078;40401079;40401080;40401081;40401082;40401083;40401084;40401085;40401086;40401087;40401088;40401089;40401090;40401091;40401092;40401093;40401094;40401095;40401096;40401097;40401098;40401099;40401100;40401101;40401102;40401103;40401104;40401105;40401106;40401107;40401108;40401109;40401110;40401111;40401112;40401113;40401114;40401115;40401116;40401117;40401118;40401119;40401120;40401121;40401122;40401123;40401124;40401125;40401126;40401127;40401128;40401129;40401130;40401131;40401132;40401133;40401134;40401135;40401136;40401137;40401138;40401139;40401140;40401141;40401142;40401143;40401144;40401145;40401146;40401147;40401148;40401149;40401150;40401151;40401152;40401153;40401154;40401155;40401156;40401157;40401158;40401159;40401160;40401161;40401162;40401163;40401164;40401165;40401166;40401167;40401168;40401169;40401170;40401171;40401172;40401173;40401174;40401175;40401176;40401177;40401178;40401179;40401180;40401181;40401182;40401183;40401184;40401185;40401186;40401187;40401188;40401189;40401190;40401191;40401192;40401193;40401194;40401195;40401196;40401197;40401198;40401199;40401200;40401201;40401202;40401203;40401204;40401205;40401206;40401207;40401208;40401209;40401210;40401211;40401212;40401213;40401214;40401215;40401216;40401217;40401218;40401219;40401220;40401221;40401222;40401223;40401224
----	---------------	-----	--

15	Giàn sưởi trẻ sơ sinh Đèn sưởi trẻ sơ sinh	W01	W000100118; W000200218	2019	VN	Cải	2	22 000 000	44 000 000	38 500 000	5 500 000
16	chóa công nghệ LED	CRV070	CAO 2838; 2837 W000300122; 300322; 000422;	2020	Nhật	hệ th	2	1 082 073 856	2 164 147 712	1 623 110 784	541 036 928
17	Giàn sưởi trẻ sơ sinh	W01	400222 W001000424; W001100524; W000700124; W000800224; W000900324	2022	vn	Cải	4	21 997 500	87 990 000	43 995 000	43 995 000
18	Giàn sưởi trẻ sơ sinh	W02	190900573+2620181; 190900575+2620182; 190700576.	2020	vn	Cải	5	21 997 500	109 987 500	27 496 875	82 490 625
19	Giường cho trẻ sơ sinh đa chức năng (kèm đèn)	Sunflow	190700576.	2020	Nhật	Cải	3	389 340 765	1 168 022 295	876 016 721	292 005 574
20	Giường điện đa năng	BB W02	WA005000118	2020	VN	Cải	1	33 000 000	33 000 000	24 750 000	8 250 000
21	năng sơ sinh(thiết bị làm ấm)	BB.PHV	HS000400118	2019	VN	Cải	1	65 000 000	65 000 000	56 875 000	8 125 000
22	Giường hồi sức sơ sinh	BB Tim	WAP001400118	2019	VN	Cải	1	85 000 000	85 000 000	74 375 000	10 625 000
23	Giường sơ sinh đa năng	Sunflow	190100446;190900574	2020	Nhật	Cải	2	389 340 765	778 681 530	584 011 148	194 670 383
24	Giường sưởi sơ sinh	BBW02	WA005100218; WA005200318	2019	VN	Cải	2	33 000 000	66 000 000	57 750 000	8 250 000
25	Hệ thống chụp mạch xóa nền, 2 bình điện phăng	Innova I	754184BUO kèm 1. XUO33-V09; B319023; bóng: 121671CX2; Bộ nhân ảnh: 748314BU2	2020	Pháp	HT	1	41 634 383 091	41 634 383 091	31 225 787 318	10 408 595 773
26	Hệ thống đo chức năng hô hấp	VYNP	42101413 Bộ xử lý: HD71U-0822508092/81; màn hình: HD2110-	2019	Đức	HT	1	432 000 000	432 000 000	378 000 000	54 000 000
27	Hệ thống máy nội soi tai mũi họng	HJ60	6822361001134; Nguồn sáng: HJ30- 302407100487; bộ xử lý: HD710- 6822368692782; màn hình: HD2110-6822361001133; Nguồn camera HD710 302407100488	2025	TQ	ht	2	88 500 000	177 000 000	11 062 500	165 937 500
28	Hệ thống vận chuyển xét nghiệm tự động nhà số 01.02	3 hệ thống (13 trạm)		2019	VN	HT	1	1 551 550 000	1 551 550 000	1 357 606 250	193 943 750
29	xét nghiệm tự động nhà số 03	4 hệ thống (12 trạm)		2019	VN	HT	1	1 639 440 000	1 639 440 000	1 434 510 000	204 930 000

	Real-time-PCR (máy PCR, máy tính, máy in, lưu điện)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

53	Máy điều trị sóng xung và liên tục	ES-522	2.01809E+11	2019	Nhật	Cải	1	245 000 000	245 000 000	214 375 000	30 625 000
54	Máy đo âm ốc tai	GSI No	GS0101617	2023	Mỹ	bộ	1	480 000 000	480 000 000	180 000 000	300 000 000
55	Máy đo bão hòa ô xy cầm tay	N-65	2460	2019		cải	1	35 000 000	35 000 000	30 625 000	4 375 000
56	Máy đo bão hòa ô xy cầm tay	AH-MX	M21855401; M21857920	2019	DL	Cải	2	15 000 000	30 000 000	26 250 000	3 750 000
57	Máy đo bão hòa ô xy cầm tay	AH-MX	2460;	2019	DL	Cải	2	15 000 000	30 000 000	26 250 000	3 750 000
58	Máy đo điện thính giác thân não	GSI Aud	GS0068454	2023	Mỹ	bộ	1	1 360 000 000	1 360 000 000	510 000 000	850 000 000
59	Máy đo nhanh các thông số sinh tồn	Connex	100007641319;100012101419	2019	Mỹ	Cải	2	105 000 000	210 000 000	183 750 000	26 250 000
60	Máy đo nhĩ lượng	GSI Tyn	GS0103982	2023	Mỹ	bộ	1	636 000 000	636 000 000	238 500 000	397 500 000
61	Máy đo thính lực chân đoán	GSI Aud	GS0103812	2023	Mỹ	bộ	1	585 000 000	585 000 000	219 375 000	365 625 000
62	Máy hàn dây túi máu	SE 160	1620874	2025	HQ	cải	1	85 000 000	85 000 000	5 312 500	79 687 500
63	Máy hút dịch	TAF-S	2401001	2024	Nhật	Cải	1	88 000 000	88 000 000	22 000 000	66 000 000
64	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	1400	1907033U; 1906002U; 1907034U	2019	Nhật	Cải	3	16 500 000	49 500 000	43 312 500	6 187 500
65	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	Constan	1906003U;1907032U; 1906001U.	2020	Nhật	Cải	3	16 500 000	49 500 000	37 125 000	12 375 000
66	Máy hút liên tục áp lực thấp	Constan	2003096U	2020	Nhật	Cải	1	20 000 000	20 000 000	15 000 000	5 000 000
67	Máy hút liên tục áp lực thấp (hút khí màng	1400	2003083U; 2003084U; 2003089U; 2003090U; 2003092U;	2020	Nhật	Cải	6	20 000 000	120 000 000	90 000 000	30 000 000
68	Máy khí dung	IH18	094313; 094312	2023	TQ	cải	2	1 800 000	3 600 000	1 350 000	2 250 000
69	Máy khí dung siêu âm	Comfort	1910041	2020	Nhật	Cải	4	23 000 000	92 000 000	46 000 000	46 000 000
70	Máy khoan xương	SM100	MO202709013	2024	TQ	cải	1	99 800 000	99 800 000	24 950 000	74 850 000
71	Máy khử khuẩn không khí bằng UV di động	AM100	6904	2020	Pháp	Cải	1	495 000 000	495 000 000	371 250 000	123 750 000
72	Máy lắc tiêu cầu	KS130	300061184	2023	Đức	cải	1	60 000 000	60 000 000	22 500 000	37 500 000
73	Máy làm ấm cơ thể bệnh nhân	675	6068	2019	mỹ	Cải	1	81 000 000	81 000 000	70 875 000	10 125 000

74	Máy li tâm	S300T	XY1522-M000	2021	Nhật	Cải	1	78 500 000	78 500 000	49 062 500	29 437 500
75	Máy ly tâm	S300T	A74349	2023	Nhật	cải	1	85 000 000	85 000 000	31 875 000	53 125 000
76	Máy ly tâm	S300T	B75587-M000	2025	nhật	cải	1	73 000 000	73 000 000	4 562 500	68 437 500
77	Máy nhuộm tiêu bản tự động	Gemini	GT7943H2312EP	2024	Anh	cải	1	1 490 000 000	1 490 000 000	372 500 000	1 117 500 000
78	Máy phá rung tim	TEC-56i	7133	2020	Nhật	Cải	1	665 773 714	665 773 714	499 330 286	166 443 429
79	Máy phá rung tim	TEC-56i	7620	2021	Nhật	Cải	1	176 000 000	176 000 000	110 000 000	66 000 000
80	Máy phá rung tim có tạo nhịp	TEC 56i	20384	2023	Nhật	máy	1	176 500 000	176 500 000	66 187 500	110 312 500
81	Máy phân tích huyết học	Unicel I	BF 23097	2023	Mỹ	máy	1	1 717 500 000	1 717 500 000	644 062 500	1 073 437 500
82	Máy phân tích khí máu	Rapidp	63348	2024	Anh	máy	1	450 000 000	450 000 000	112 500 000	337 500 000
83	Máy phân tích nước tiểu và cận nước tiểu	FUS - 2	N1702000FUS0041	2023	TQ	bộ	1	630 000 000	630 000 000	236 250 000	393 750 000
84	Máy phân tích sinh hóa tự động	CS-680	2200680CS0105K	2023	TQ	bộ	1	720 000 000	720 000 000	270 000 000	450 000 000
85	Máy siêu âm kính	BH-I	LBHI2405018; LHB12405035	2024		cải	2	12 500 000	25 000 000	6 250 000	18 750 000
86	Máy siêu âm Doppler	1E+07	556792	2023	HQ	máy	1	2 865 000 000	2 865 000 000	1 074 375 000	1 790 625 000
87	Máy tách chiết tự động (máy tính, máy in)	KingFis	711-8G1612	2022	Sing	cải	1	1 540 000 000	1 540 000 000	770 000 000	770 000 000
88	Máy tạo nhịp tim tạm thời 1 buồng	PACE 1	2011202	2020	Đức	Cải	1	214 053 537	214 053 537	160 540 153	53 513 384
89	Máy theo dõi bệnh nhân	CMS800	21121300007; 21121300013; 21121300011	2023	Israel	cải	3	11 727 313	35 181 939	13 193 227	21 988 712
90	Máy theo dõi bệnh nhân	CMS800	21121300014; 21121300026; 21121300037; 21121300036; 21121300041	2023	Israel	cải	5	11 727 313	58 636 565	21 988 712	36 647 853
91	Máy theo dõi bệnh nhân 7 TS	B450	E18430099HA; E18440037HA; E18470164HA	2019	Phản	cải	3	482 500 000	1 447 500 000	1 266 562 500	180 937 500
92	Máy theo dõi bệnh nhân 7 TS	Carescape	50000841	2019	Phản	Cải	1	482 500 000	482 500 000	422 187 500	60 312 500
93	Máy theo dõi bệnh nhân 7 TS	BSM-35	27033; 27034; 27035	2020	Nhật	Cải	3	514 797 989	1 544 393 967	1 158 295 475	386 098 492

94	Máy tạo nhịp tim tạm thời 1 buồng	53401	MDB12982UP K5080324052;K5080324053;K5080324055;K5080324056; K5080324063;K5080324065; K5080324068;K5080324069; K5090324058; K5090324065; K5090324070;K5090324071; K5090324073;K5090324078; K5090324097;K5090324081;K5090324084;K5090324085;K5090324111;K5090324113;K5090324114;K5090324017; K5090324110; K5090324102; K5090324103;K5090324105;K5080324080;K5080324086;K5080324087;K5080324088;K5080324089;K5080324091; K5080324092;K5080324093;K5090324019;K5080324099;K5100324002;K5090324031;K5090324047;K5090324052; K5090324053;K5090324056; K5090324057;K5060324024;K5060324048;K5060324053;K5060324066;K5060324072;K5060324073; K5060324097;K5080324036;K5080324039;K5080324040;K5080324045;K5060324057;K5060324059;K5060324061					2023	Malai	cải	1	138 000 000	138 000 000	51 750 000	86 250 000
95	Máy theo dõi bệnh nhân	C50	K5080324002;K5080324004;K5080324014;K5080324017;K5080324021;K5080324025;K5080324026;K5080324029;K5080324034;K5080324035;K5130324021;K5130324031;K5130324032;K5130324071;K5090324099;K5090324100;K5090324101;K5090324107;K5090324108;K5090324109;K5100324004;K5100324008					2024	TQ	Cải	22	21 430 985	471 481 670	369 684 497	1 109 053 468
96	Máy theo dõi bệnh nhân	C50						2024	TQ	Cải	22	21 430 985	471 481 670	117 870 412	353 611 258

97	Máy theo dõi bệnh nhân	PMS800	E7220519077;E7220519290;E7220519254;E7220519280;E7220519285;E7220519072;E7220519132;E7220519164;E7220519073;E7220519168;JH0813157;JH0813195;JH0813144;JH0813147;JH0813123;JH0813160;JH0813120;JH0813122;JH0813167;JH0813165	2023	Italia	cải	10	23 622 358	236 223 580	88 583 840	147 639 740
98	Máy theo dõi bệnh nhân	CETUS	JH0813167; JH0813165	2023	Đức	máy	10	156 000 000	1 560 000 000	585 000 000	975 000 000
99	Máy theo dõi bệnh nhân	CETUS	IO712281; IO712304	2024	Đức	Cải	2	156 000 000	312 000 000	78 000 000	234 000 000
100	Máy theo dõi BN -7TS	BSM-35	227036	2020	Nhật	Cải	1	514 797 989	514 797 989	386 098 492	128 699 497
101	Máy thở cao cấp cho trẻ sơ sinh	Carescal	4326	2019	Mỹ	Cải	1	785 500 000	785 500 000	687 312 500	98 187 500
102	Máy thở cao cấp cho trẻ sơ sinh	Carescal	4323; 4327	2019	Mỹ	Cải	2	785 500 000	1 571 000 000	1 374 625 000	196 375 000
103	Máy thở cao tần HFO	C-500	ASN-C-0132	2020	Nhật	Cải	1	1 300 140 000	1 300 140 000	975 105 000	325 035 000
104	Máy thở cao tần HFO	C500	ASNCO137	2020	Nhật	Cải	1	1 300 140 000	1 300 140 000	975 105 000	325 035 000
105	Máy thở chức năng cao	E360	G171040172	2019	Ireland	Cải	1	694 500 000	694 500 000	607 687 500	86 812 500
106	Máy thở chức năng cao	E360	G171040179;	2019	Ireland	Cải	1	694 500 000	694 500 000	607 687 500	86 812 500
107	Máy thở chức năng cao	Evita 30	ASPJ0296; ASPJ0305; ASPJ0308	2021	Đức	cải	3	672 000 000	2 016 000 000	1 260 000 000	756 000 000
108	Máy thở chức năng cao	Elisa 30	3211462;3211467; 3211538; 3211477	2021	Đức	cải	4	389 500 000	1 558 000 000	973 750 000	584 250 000
109	Máy thở chức năng cao	Evolucio	42599;42589;42597;42582;42590;42591;42593;42583;42606	2021	Mỹ	cải	8	672 000 000	5 376 000 000	3 360 000 000	2 016 000 000
110	Máy thở chức năng cao	Elisa 30	3211480;3211476; 3211484; 3211463; 3211459;3211464; 3211483; 3211433;3211471; 3211474; 3211478;3211465; 3211458- 3211473	2021	Đức	cải	14	389 500 000	5 453 000 000	3 408 125 000	2 044 875 000
111	Máy thở chức năng cao	EvitaV6	ASPJ 0239; ASPJ 0241; ASPJ0244 ASPK 0009; ASPK 0010; ASPK	2022	Đức	Cải	3	768 000 000	2 304 000 000	1 152 000 000	1 152 000 000
112	Máy thở chức năng cao	EvitaV6	0011	2022	Đức	cải	3	768 000 000	2 304 000 000	1 152 000 000	1 152 000 000

113	Máy thở chức năng cao	EvitaV3	ASPL0073; ASPL0074; ASPL0075; ASPI	2022	Đức	cái	1	672 000 000	672 000 000	336 000 000	336 000 000
114	Máy thở chức năng cao	EvitaV3	0183	2022	Đức	cái	3	672 000 000	2 016 000 000	1 008 000 000	1 008 000 000
115	Máy thở chức năng cao	savina 3	ASPK 0244	2022	Đức	cái	1	441 600 000	441 600 000	220 800 000	220 800 000
116	Máy thở chức năng cao	840 Ven	3512211691	2023	Ai ler	cái	1	539 000 000	539 000 000	202 125 000	336 875 000
117	Máy thở chức năng cao	Elisa 60	6218080; 6218007; 6218329; 6218311; 6218392; 6218299; 6218398; 6218241; 6218309;	2023	Đức	cái	12	522 750 000	6 273 000 000	2 352 375 000	3 920 625 000
118	Máy thở chức năng cao	Evita 60	ASPD 0133; 0143	2023	Đức	cái	2	768 000 000	1 536 000 000	576 000 000	960 000 000
119	Máy thở chức năng cao	Evita 60	ASPD 0133; 0143; 0151; ASPF 0062; ASPF0051	2023	Đức	cái	3	768 000 000	2 304 000 000	864 000 000	1 440 000 000
120	Máy thở chức năng cao	Bell 100	MB209829	2024	Malay	cái	1	760 000 000	760 000 000	190 000 000	570 000 000
121	Máy thở CNC	Bennet	535B2104761	2023	Ai ler	cái	1	720 000 000	720 000 000	270 000 000	450 000 000
122	Máy thở trẻ em kèm máy nén khí	R860	CBRZ000983; CBRZ00980; CBRZ000982; CPRZ00979; 987; 00981; CBRZ00967	2020	Mỹ	Cái	7	771 900 000	5 403 300 000	4 438 425 000	964 875 000
123	Máy tím phổi nhân tạo kèm máy trao đổi nhiệt (ECMO)	S5	48E09162	2023	Đức	máy	1	9 176 000 000	9 176 000 000	3 441 000 000	5 735 000 000
124	Máy trợ thở CPAP cho trẻ sơ sinh	BB.CPA	CP005002317; CP004802117; CP004902217; CP005202517; 004501817; 006500619; CP005102417; CP004601917; CP004702017	2019	VN	Cái	10	45 000 000	450 000 000		56 250 000
125	Máy truyền dịch	TE-LF6	1812010022	2019	Nhật	Cái	1	36 000 000	36 000 000	31 500 000	4 500 000
126	Máy truyền dịch	HP- 60	60181001514; 60180901511 1901010245; 1901010302;	2020	Trung	Cái	2	35 700 000	71 400 000	53 550 000	17 850 000
127	Máy truyền dịch	TE-LF6	1901012124; 1901012131; 1901012180	2020	Nhật	Cái	5	37 200 000	186 000 000	139 500 000	46 500 000

	Máy truyền dịch	A717V	10065204;10065207;10065194;10065191;10065198;10065205;10065193;10065209;10063014;10063012;10063015;10065210;10063010;10065203;10065208;10063018;10063019;10063013;10063017;10065206	2023	Thụy	máy	20	39 000 000	780 000 000	487 500 000
128			70231065596;70231065603;70231065584;70231065611;70231065618;70231065599;70231065607;70231065593;70231065571; 70231065616	2024	Italia	cái	10	35 800 000	358 000 000	292 500 000
	Máy truyền dịch	PG807i		2024						268 500 000
129	Máy truyền dịch								89 500 000	
130	(truyền máu)	Plus P	10056	2024	Đức	cái	1	40 900 000	40 900 000	10 225 000
131	Máy truyền dịch	Plus	83277	2024	Đức	cái	1	41 000 000	41 000 000	10 250 000
132	Máy vùi mô/ đúc khối bệnh phẩm	Histostata	HS4148A2312EP; HS4061B2311EP	2024	Anh	cái	1	795 300 000	795 300 000	198 825 000
133	Máy xét nghiệm đông máu	Hemoch	SE22635	2023	mỹ	cái	1	345 000 000	345 000 000	129 375 000
134	Máy xét nghiệm đông máu	ACLTO	22062293	2023	Mỹ	máy	1	1 449 000 000	1 449 000 000	543 375 000
135	Máy xét nghiệm miễn dịch sinh hóa tự động	Cobas c	20H5-06	2021	nhật	Chiếc	1	4 551 750 000	4 551 750 000	2 844 843 750
136	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Cobas c	(COK5-01)32P6-07	2021	Nhật	Chiếc	1	4 100 000 000	4 100 000 000	2 562 500 000
137	Máy X-quang di động KTS	MX8 M	MQ00005CB027	2023	Nhật	máy	1	3 795 000 000	3 795 000 000	1 423 125 000
138	Máy xử lý mô	Excelsio	ET85912401EP	2024	Anh	cái	1	1 894 200 000	1 894 200 000	473 550 000
139	Máy-Hệ thông máy siêu âm tim với đầu dò thực quản cho trẻ nhỏ			2020	Nhật	HT	1	4 518 624 749	4 518 624 749	3 388 968 562
140	và phần mềm ứng dụng	TUS - AN	7C2032152	2024	TQ	Cái	1	49 000 000	49 000 000	12 250 000
141	Nồi hấp tiệt trùng	LS-75H	23L-0439	2024	VN	cái	1	488 000 000	488 000 000	122 000 000
142	Nồi hấp tiệt trùng	NHTQ2	24NH420	2025	vn	cái	1	16 000 000	16 000 000	1 000 000
143	Nồi nước dâng nhiệt 1 am nhàn ánh Xquang KTS(kèm bộ máy tính)	WB-22	0400702255B19	2025	HQ	bộ	1	496 000 000	496 000 000	31 000 000
		14HQ90	406KCWCKK569							465 000 000

144	Thiết bị làm ấm trẻ em kèm nội chiếu vàng da * 1 Kèm nhận gửi mẫu	OKM 7373001243547	2024	Thổ N cái	1	430 000 000	430 000 000	107 500 000	322 500 000
145	XN tăng 3 nhà 2		2023	VN trạm	1	91 465 000	91 465 000	34 299 375	57 165 625
146	Tủ âm	BD56 2.017E+13	2020	Đức Cái	1	49 500 000	49 500 000	37 125 000	12 375 000
147	Tủ âm CO2	S07- 311300051524	2020	Mỹ Cái	1	398 668 148	398 668 148	299 001 111	99 667 037
148	Tủ an toàn sinh học cấp 2	BSC130 BSC13AA240800211B	2025	TQ cái	1	106 000 000	106 000 000	6 625 000	99 375 000
149	Tủ bảo quản máu	BE06LDE1T00QJNBH0002; HXC158 BE06LDE1T00QJP7C0006	2023	TQ cái	2	65 000 000	130 000 000	48 750 000	81 250 000
150	Tủ cấy máu tự động	BACT/A312CR9021	2024	Mỹ cái	1	900 000 000	900 000 000	225 000 000	675 000 000
151	Tủ mát - 600 lít	HP6009	2022	cái	1	19 970 000	19 970 000	9 985 000	9 985 000
tổng cộng					561		264 375 500 109	189 970 957 263	74 404 542 847

Bảng chữ: Bảy mươi tư tỷ, bốn trăm linh bốn triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm bốn bảy đồng.

PHÒNG THIẾT BỊ Y TẾ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tâm Thư



Đỗ Thu Anh

